CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2024

CTCP Đầu tư và Thương mại Vũ Đăng

Ngày 31/12/2024	3,300 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-5.7%	**3.4%**	**14.6%**

DT thuần
Q4/24
114
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 12.0| 11.6%
YoY: ▲ 37.0| 47.8%

LN thuần
Q4/24
10.6
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 8.28| 358%
YoY: ▲ 19.8| 215%

LN sau thuế
Q4/24
10.4
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 8.12| 354%
YoY: ▲ 19.6| 213%

Tỷ suất lãi EBIT
2024
6.5%
YoY: +/-▲ 15.3%

ROE
2024
5.4%
YoY: +/-▲ 19.2%

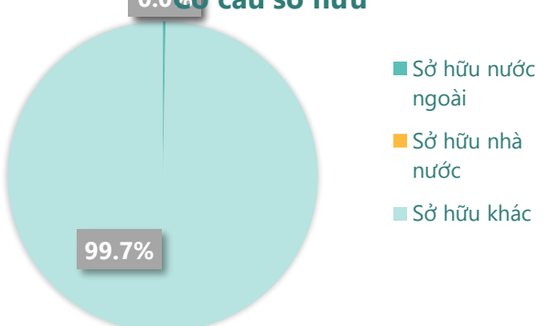
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	2,400 - 3,570
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	91
Số lượng CPLH (CP)	27,605,908
KLGD BQ 20 phiên (CP)	69,735
Sở hữu nước ngoài	0.3%
Beta	0.08
EPS	492
P/E	6.7

DT thuần
2024
386
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 127| 49.3%

LN thuần
2024
13.7
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 50.3| 138%

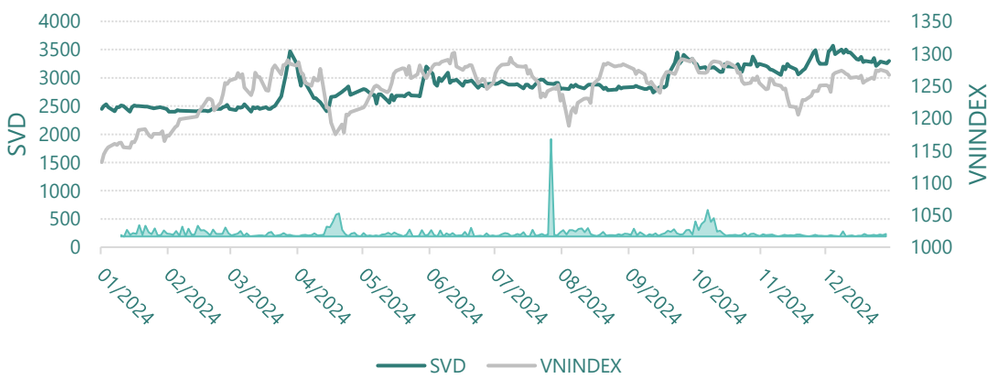
LN sau thuế
2024
13.6
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 50.1| 137%

Cơ cấu sở hữu

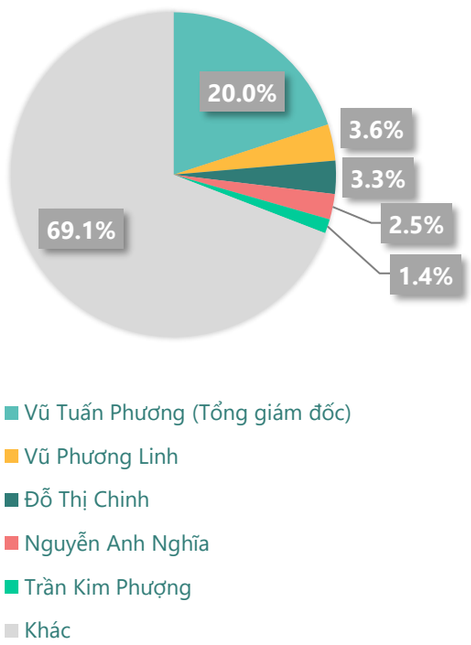


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



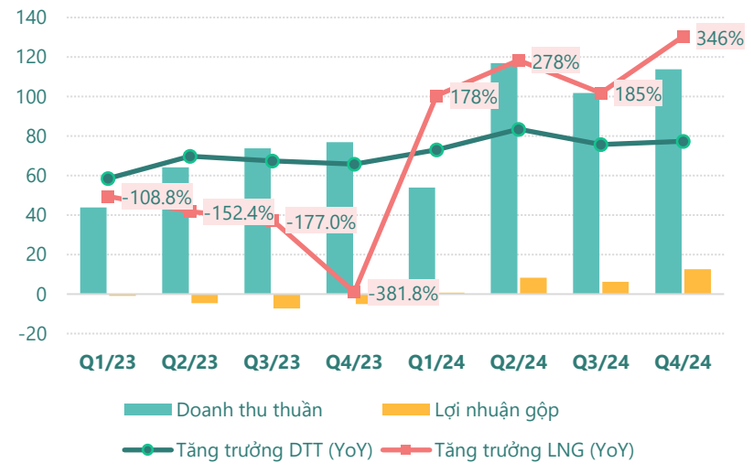
Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

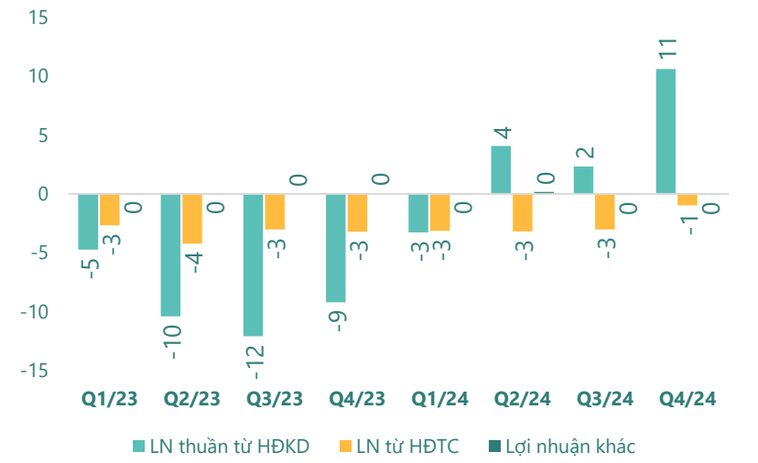
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



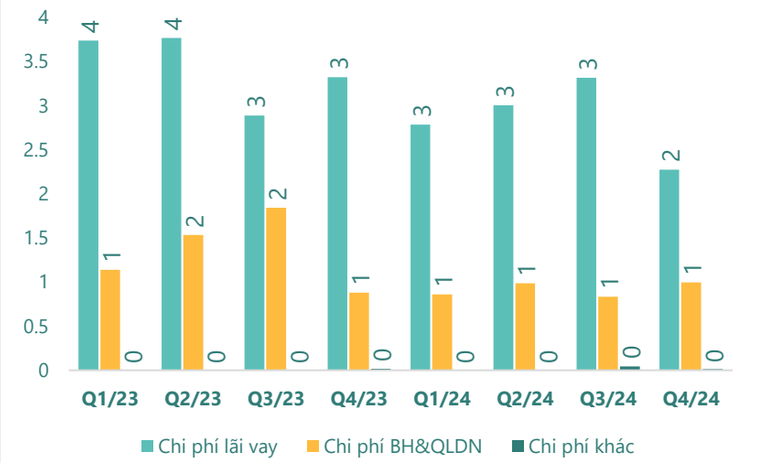
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



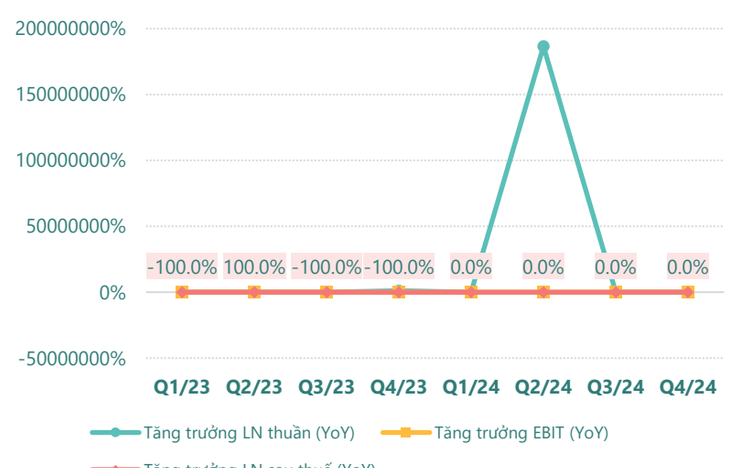
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



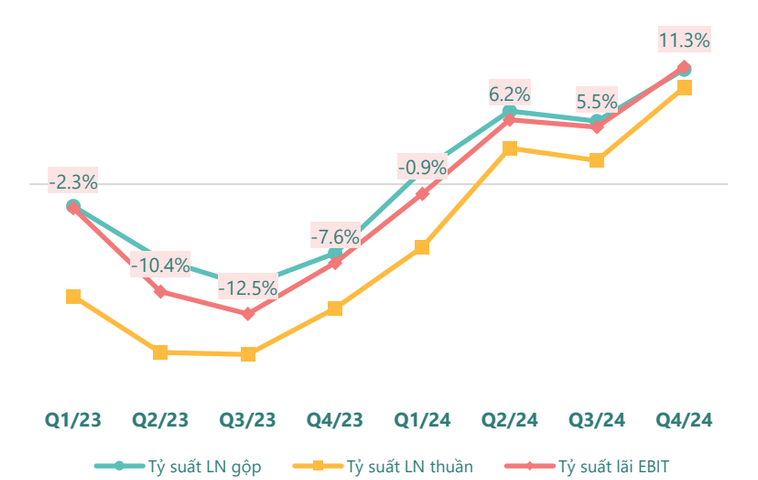
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

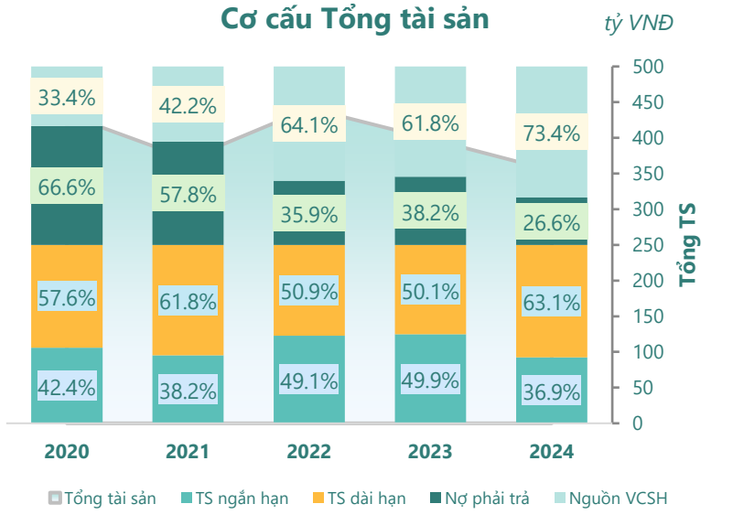
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

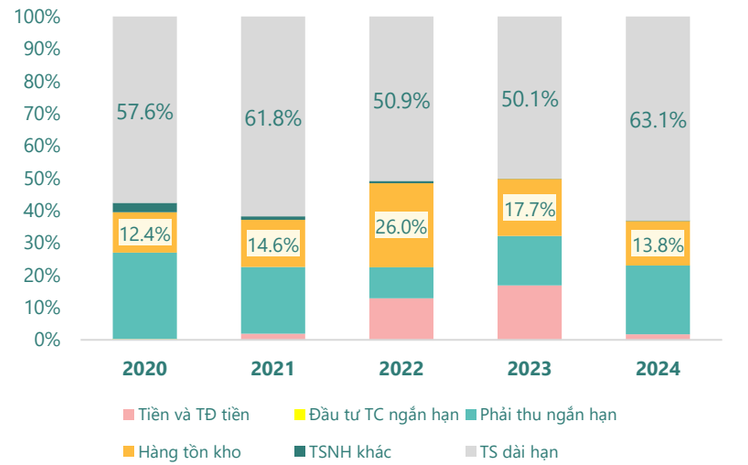
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



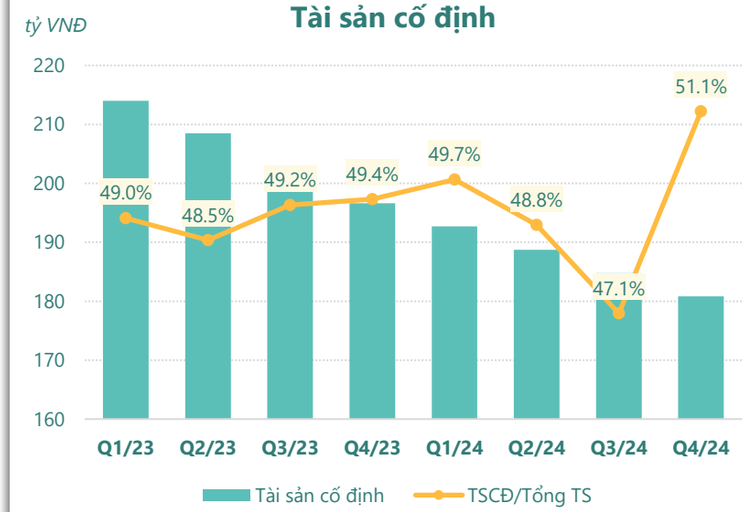
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



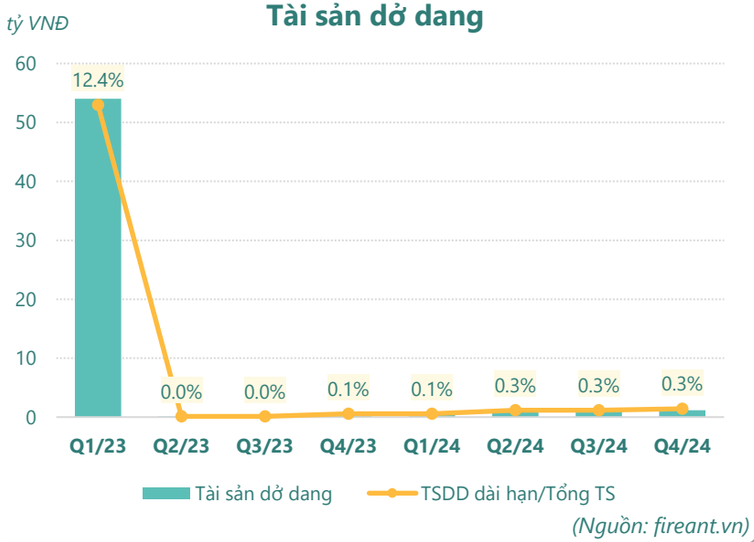
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



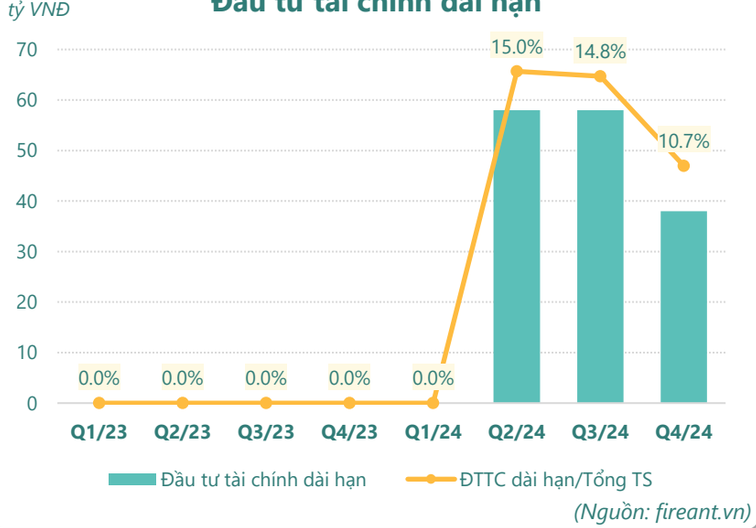
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



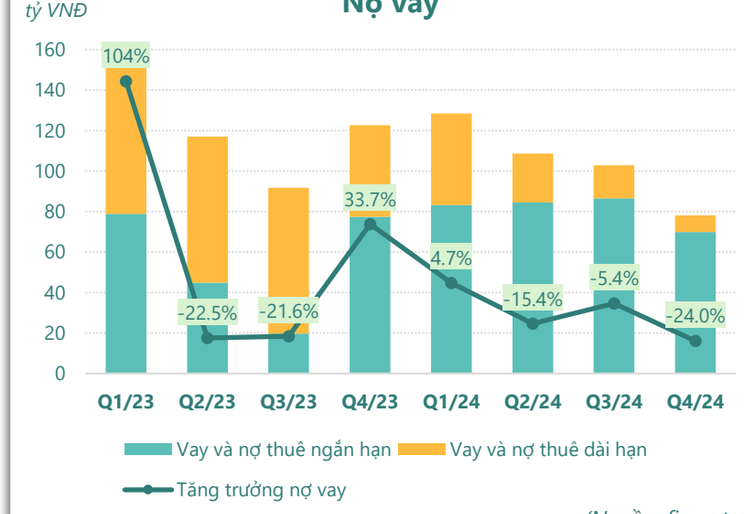
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

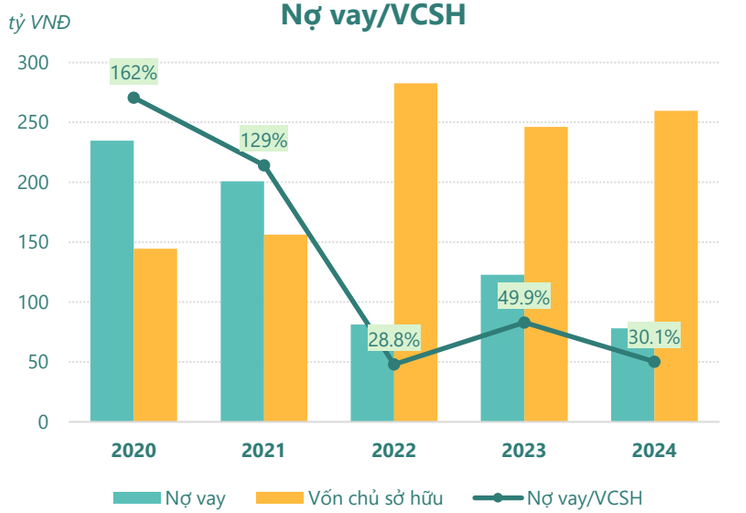
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

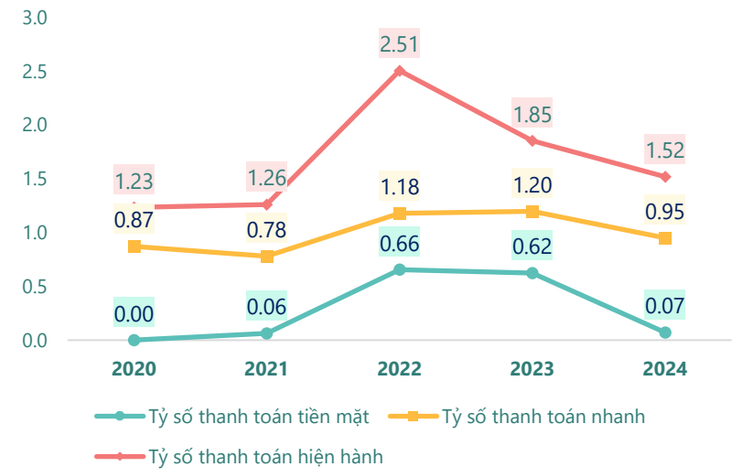
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



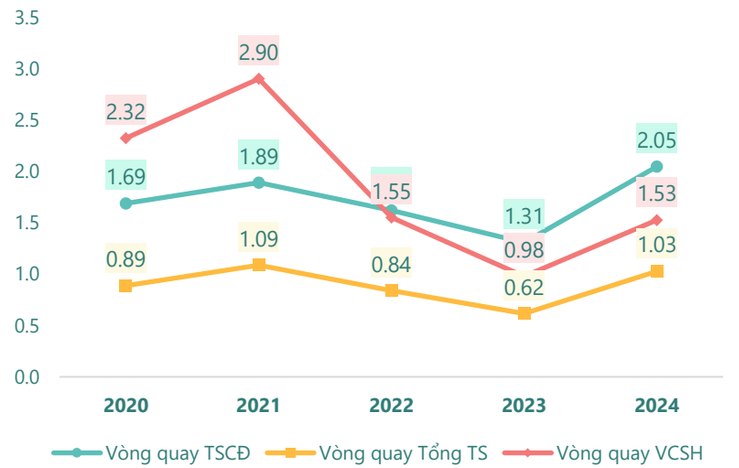
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



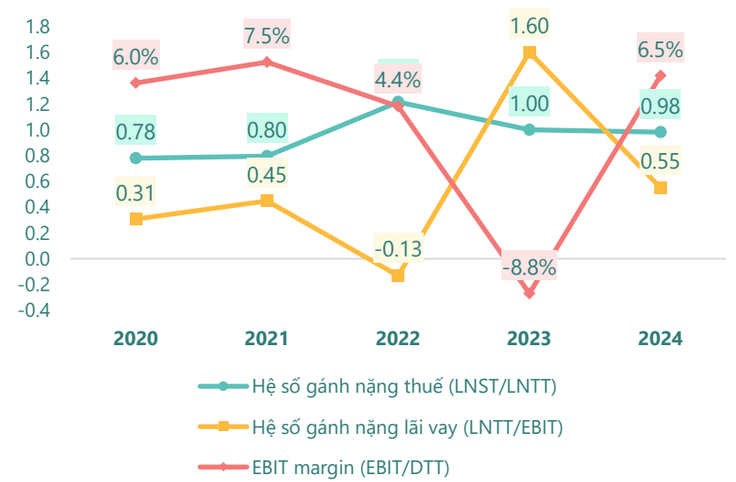
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



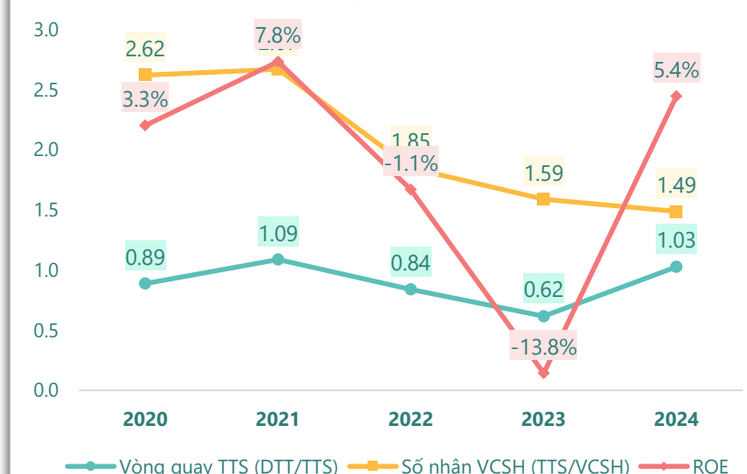
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



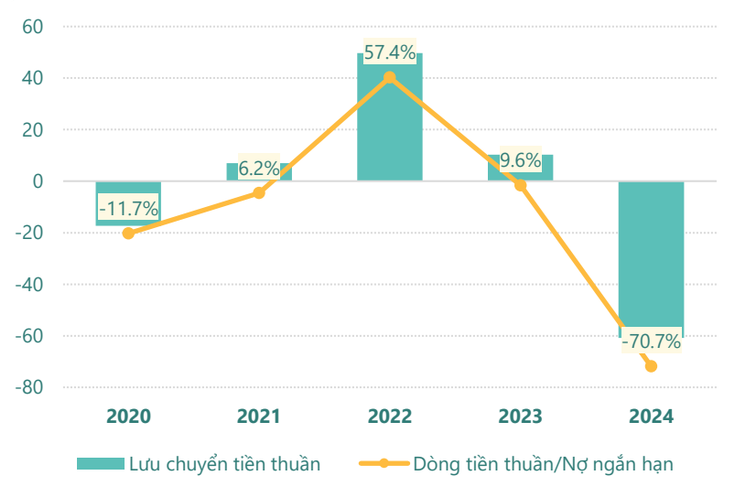
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q4/23	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**114**	**77.0**	**47.8%**	**386**	**259**	**49.3%**
Giá vốn hàng bán	101	82.1	23.3%	359	277	29.6%
Lợi nhuận gộp	12.6	-5.12	346%	27.8	-17.9	255%
Doanh thu HĐTC	1.30	0.10	1201%	1.36	0.91	50.4%
Chi phí TC	2.27	3.31	-31.3%	11.7	14.1	-16.9%
Chi phí lãi vay	2.27	3.32	-31.5%	11.4	13.7	-17.0%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	0.00	0.00		0.02	0.14	-88.3%
Chi phí QLDN	**0.99**	**0.88**	**13.0%**	**3.66**	**5.32**	**-31.2%**
LN thuần từ HĐKD	10.6	-9.21	215%	13.7	-36.6	138%
Lợi nhuận khác	**-0.01**	**0.04**	**-133%**	**0.11**	**0.04**	**155%**
LN trước thuế	10.6	-9.16	216%	13.9	-36.5	138%
Lợi nhuận sau thuế	**10.4**	**-9.16**	**213%**	**13.6**	**-36.5**	**137%**
LNST của CĐ cty mẹ	**10.4**	**-9.16**	**213%**	**13.6**	**-36.5**	**137%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-26.7	34.5	-56.6	67.4	6.57	3.46
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.14	-0.40	0.12	-58.5	0.00	21.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-25.3	30.9	5.82	-19.9	-5.88	-24.6
Tiền đầu kỳ	53.7	1.84	66.9	16.3	5.36	6.05
Lưu chuyển tiền thuần	**-51.8**	**65.1**	**-50.6**	**-11.0**	**0.69**	**0.05**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.00	0	0.00	0	0
Tiền cuối kỳ	1.84	66.9	16.3	5.36	6.05	6.10

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**354**	**399**	**-11.2%**
Tài sản ngắn hạn	131	199	-34.3%
Tiền và tương đương tiền	6.10	66.9	-90.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	75.2	61.0	23.2%
Hàng tồn kho	48.8	70.4	-30.6%
Tài sản ngắn hạn khác	0.53	0.36	48.2%
Tài sản dài hạn	**223**	**200**	**11.8%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	181	197	-8.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1.15	0.52	119%
Đầu tư tài chính dài hạn	38.0	0	
Tài sản dài hạn khác	**3.35**	**2.69**	**24.4%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	94.2	152	-38.2%
Nợ ngắn hạn	**86.0**	**107**	**-19.7%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	69.9	77.4	-9.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	6.39	4.33	47.5%
Nợ dài hạn	8.24	45.3	-81.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	8.24	45.3	-81.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**260**	**246**	**5.5%**
Vốn chủ sở hữu	**260**	**246**	**5.5%**
Vốn điều lệ	276	276	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)